TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 22-PX Cơ điện 2

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**158**	**86.843,0**	**114.532.094**	**3**	**1.320.692**	**8**	**3.225.539**	**700.000**						**75.421**	**119.853.746**	**4.821.300**	**904.200**	**603.000**	**843.100**	**330.000**		**1.328.831**					**8.830.431**	**111.023.315**	
1	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	11.446.000	25	16.925,0	22.321.381	3	1.320.692			300.000							23.942.073	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		636.714					2.074.114	21.867.959	
2	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	30	15.690,0	20.692.613												20.692.613	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.387.713	
3	HL-02996	Phạm Văn Diễn	10.483.000	28	14.644,0	19.313.105												19.313.105	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		82.425					1.387.325	17.925.780	
4	HL-03573	Lê Minh Thắng	10.483.000	23	14.858,0	19.595.337			5	2.015.962	200.000							21.811.299	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		609.692					1.935.592	19.875.707	
5	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	10.483.000	26	16.796,0	22.151.250			3	1.209.577	200.000							23.560.827	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	22.234.927	
6	HL-03101	Ngô Thị Dung	6.184.000	26	7.930,0	10.458.408											75.421	10.533.829	494.800	92.800	61.900	98.100	55.000							802.600	9.731.229	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**22**	**5.962,0**	**6.853.024**	**4**	**797.692**									**58.406**	**7.709.122**	**414.900**	**77.800**	**51.900**	**71.100**	**55.000**							**670.700**	**7.038.422**	
7	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	5.185.000	22	5.962,0	6.853.024	4	797.692									58.406	7.709.122	414.900	77.800	51.900	71.100	55.000							670.700	7.038.422	
3	**66**	**Tổ bơm nước**		**424**	**124.202,0**	**142.764.052**	**17**	**3.321.769**	**15**	**3.123.230**							**118.686**	**149.327.737**	**7.800.100**	**1.463.000**	**976.000**	**1.389.700**	**990.000**	**543.200**	**-26.566**		**378.500**			**13.513.934**	**135.813.803**	
8	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	6.329.000	26	7.932,0	9.117.441												9.117.441	506.400	95.000	63.300	84.500	55.000							804.200	8.313.241	
9	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.753.000	14	2.920,0	3.356.395			1	221.269							29.968	3.607.632	460.300	86.300	57.600	29.700	55.000							688.900	2.918.732	
10	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.753.000	31	10.048,0	11.549.679												11.549.679	460.300	86.300	57.600	109.500	55.000		54.649					823.349	10.726.330	
11	HL-02755	Đậu Quang Nhung	5.753.000	30	9.746,0	11.202.545												11.202.545	460.300	86.300	57.600	106.000	55.000		137.279		378.500			1.280.979	9.921.566	
12	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	5.753.000	24	7.272,0	8.358.804			1	221.269								8.580.073	460.300	86.300	57.600	79.800	55.000							739.000	7.841.073	
13	HL-03250	Ngô Văn Ban	5.753.000	29	9.346,0	10.742.764			1	221.269								10.964.033	460.300	86.300	57.600	103.600	55.000							762.800	10.201.233	
14	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.480.000	26	7.576,0	8.708.237												8.708.237	438.500	82.300	54.900	81.300	55.000							712.000	7.996.237	
15	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.480.000	25	7.356,0	8.455.358												8.455.358	438.500	82.300	54.900	78.800	55.000							709.500	7.745.858	
16	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	5.480.000	17	3.450,0	3.965.604	3	632.308	6	1.264.615							29.159	5.891.686	438.500	82.300	54.900	52.900	55.000							683.600	5.208.086	
17	HL-02817	Đào Văn Công	5.480.000	27	11.861,0	13.633.633												13.633.633	438.500	82.300	54.900	130.600	55.000							761.300	12.872.333	
18	HL-03433	Phùng Gia Lượng	5.219.000	19	5.832,0	6.703.595	4	802.923	5	1.003.654								8.510.172	417.600	78.300	52.200	79.600	55.000							682.700	7.827.472	
19	HL-05300	Mai Như Hường	5.219.000	25	7.488,0	8.607.085												8.607.085	417.600	78.300	52.200	80.600	55.000							683.700	7.923.385	
20	HL-07170	Hà Văn Chiến	5.219.000	25	7.388,0	8.492.140												8.492.140	417.600	78.300	52.200	79.400	55.000							682.500	7.809.640	
21	HL-07950	Tô Mạnh Hùng	5.219.000	26	6.742,0	7.749.597												7.749.597	417.600	78.300	52.200	72.000	55.000		-218.494					456.606	7.292.991	
22	HL-01369	Vi Thị Hường	5.173.000	14	2.910,0	3.344.901											29.865	3.374.766	413.900	77.600	51.800	28.000	55.000	543.200						1.169.500	2.205.266	
23	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	4.970.000	22	5.565,0	6.396.692	5	955.769	1	191.154								7.543.615	397.700	74.600	49.800	70.200	55.000							647.300	6.896.315	
24	HL-00610	Lê Thị Phương	4.840.000	18	3.720,0	4.275.956	5	930.769									29.694	5.236.419	387.300	72.700	48.500	47.000	55.000							610.500	4.625.919	
25	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.610.000	26	7.050,0	8.103.626												8.103.626	368.900	69.200	46.200	76.200	55.000							615.500	7.488.126	
4	**73**	**Tổ trạm quạt+trạm BA**		**370**	**109.429,0**	**125.783.220**	**18**	**3.982.846**	**21**	**4.459.961**				**2**	**600.000**		**590.399**	**135.416.426**	**6.170.300**	**1.157.200**	**772.000**	**1.238.300**	**770.000**		**290.413**					**10.398.213**	**125.018.213**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
26	HL-06878	Lại Quang Thọ	5.867.000	27	12.470,0	14.333.648			5	1.128.269								15.461.917	469.400	88.100	58.700	148.500	55.000							819.700	14.642.217	
27	HL-03030	Hoàng Thị Hường	5.753.000	25	6.318,0	7.262.228			1	221.269							54.467	7.537.964	460.300	86.300	57.600	68.800	55.000							728.000	6.809.964	
28	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.753.000	29	7.266,0	8.351.907			1	221.269							53.999	8.627.175	460.300	86.300	57.600	79.700	55.000							738.900	7.888.275	
29	HL-02748	Vũ Thị Thoa	5.753.000	26	6.352,0	7.301.310	3	663.808	1	221.269							52.654	8.239.041	460.300	86.300	57.600	75.800	55.000							735.000	7.504.041	
30	HL-03056	Tô Thị Lan	5.753.000	24	5.954,0	6.843.828	6	1.327.615									53.467	8.224.910	460.300	86.300	57.600	75.700	55.000							734.900	7.490.010	
31	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	5.753.000	29	7.052,0	8.105.925											52.409	8.158.334	460.300	86.300	57.600	75.000	55.000							734.200	7.424.134	
32	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	5.753.000	19	4.842,0	5.565.639	9	1.991.423									54.924	7.611.986	460.300	86.300	57.600	69.500	55.000							728.700	6.883.286	
33	HL-01366	Vũ Thị Hiền	5.480.000	25	6.260,0	7.195.560			5	1.053.846							53.967	8.303.373	438.500	82.300	54.900	76.700	55.000							707.400	7.595.973	
34	HL-00759	Trần Thị Chi	5.432.000	24	6.192,0	7.117.398			1	208.923							55.605	7.381.926	434.600	81.500	54.400	67.600	55.000							693.100	6.688.826	
35	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	5.219.000	29	7.026,0	8.076.039			1	200.731							52.216	8.328.986	417.600	78.300	52.200	77.300	55.000							680.400	7.648.586	
36	HL-06289	Bùi Duy Tú	5.219.000	28	11.435,0	13.143.967												13.143.967	417.600	78.300	52.200	126.000	55.000							729.100	12.414.867	
37	HL-06586	Lại Văn Hưng	5.219.000	29	14.401,0	16.553.237			6	1.204.385				2	600.000			18.357.622	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000		290.413					1.042.513	17.315.109	
38	HL-00655	Đinh Thị Hòa	5.082.000	28	6.814,0	7.832.356											52.449	7.884.805	406.600	76.300	50.900	73.000	55.000							661.800	7.223.005	
39	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.082.000	28	7.047,0	8.100.178											54.242	8.154.420	406.600	76.300	50.900	75.700	55.000							664.500	7.489.920	
5	**74**	**Tổ giặt sấy**		**573**	**174.463,0**	**200.536.584**	**28**	**5.859.615**	**12**	**2.559.192**	**320.000**		**320.000**				**1.081.746**	**210.677.137**	**9.842.800**	**1.846.000**	**1.231.900**	**1.966.900**	**1.265.000**							**16.152.600**	**194.524.537**	
40	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	5.703.000	24	8.365,0	9.615.154					320.000						75.118	10.010.272	481.900	90.400	60.300	93.000	55.000							780.600	9.229.672	
41	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.703.000	19	5.520,0	6.344.967	4	877.385	5	1.096.731							62.615	8.381.698	456.300	85.600	57.100	77.200	55.000							731.200	7.650.498	
42	HL-00210	Lương Viết Sơn	5.603.000	28	7.525,0	8.649.615												8.649.615	448.300	84.100	56.100	80.600	55.000							724.100	7.925.515	
43	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.527.000	18	4.710,0	5.413.912	6	1.275.462										6.689.374	442.200	83.000	55.300	61.100	55.000							696.600	5.992.774	
44	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.432.000	28	8.785,0	10.097.923											67.620	10.165.543	434.600	81.500	54.400	95.300	55.000							720.800	9.444.743	
45	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5.432.000	21	6.240,0	7.172.571			5	1.044.615							64.041	8.281.227	434.600	81.500	54.400	76.500	55.000							702.000	7.579.227	
46	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	24	7.406,0	8.512.830											66.506	8.579.336	434.600	81.500	54.400	79.400	55.000							704.900	7.874.436	
47	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.432.000	23	6.930,0	7.965.692	5	1.044.615									64.938	9.075.245	434.600	81.500	54.400	84.400	55.000							709.900	8.365.345	
48	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.432.000	23	7.308,0	8.400.184	6	1.253.538					320.000				68.480	10.042.202	434.600	81.500	54.400	94.000	55.000							719.500	9.322.702	
49	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.432.000	28	9.484,0	10.901.389											73.000	10.974.389	434.600	81.500	54.400	103.300	55.000							728.800	10.245.589	
50	HL-01417	Đào Văn Kỳ	5.432.000	29	8.836,0	10.156.545												10.156.545	434.600	81.500	54.400	95.900	55.000							721.400	9.435.145	
51	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.432.000	29	9.378,0	10.779.547											69.695	10.849.242	434.600	81.500	54.400	102.100	55.000							727.600	10.121.642	
52	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	5.432.000	26	8.041,0	9.242.732			1	208.923							66.654	9.518.309	434.600	81.500	54.400	88.800	55.000							714.300	8.804.009	
53	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	5.432.000	25	7.803,0	8.969.162			1	208.923							67.269	9.245.354	434.600	81.500	54.400	86.100	55.000							711.600	8.533.754	
54	HL-05901	Trịnh Văn An	5.432.000	25	7.931,0	9.116.292	3	626.769										9.743.061	434.600	81.500	54.400	91.700	55.000							717.200	9.025.861	
55	HL-02048	Lùng Thị Liên	5.337.000	23	7.226,0	8.305.929											67.711	8.373.640	427.000	80.100	53.400	77.500	55.000							693.000	7.680.640	
56	HL-00758	Bùi Thị Thu	5.173.000	27	8.218,0	9.446.184											65.599	9.511.783	413.900	77.600	51.800	89.000	55.000							687.300	8.824.483	
57	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	5.173.000	29	8.879,0	10.205.971											65.987	10.271.958	413.900	77.600	51.800	96.600	55.000							694.900	9.577.058	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
58	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	5.173.000	20	6.429,0	7.389.817											69.280	7.459.097	413.900	77.600	51.800	68.500	55.000							666.800	6.792.297	
59	HL-03065	Phan Đăng Khoa	5.173.000	29	7.700,0	8.850.769												8.850.769	413.900	77.600	51.800	83.100	55.000							681.400	8.169.369	
60	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.082.000	23	7.175,0	8.247.307	4	781.846									67.233	9.096.386	406.600	76.300	50.900	85.000	55.000							673.800	8.422.586	
61	HL-01515	Trương Minh Hải	4.692.000	23	6.874,0	7.901.323												7.901.323	375.400	70.400	47.000	74.100	55.000							621.900	7.279.423	
62	HL-07751	Lê Hồng Quang	4.610.000	29	7.700,0	8.850.769												8.850.769	368.900	69.200	46.200	83.700	55.000							623.000	8.227.769	
6	**75**	**Tổ trạm mạng+Trạm điện**		**449**	**124.870,0**	**143.531.884**	**20**	**4.362.384**	**8**	**1.759.653**	**320.000**		**256.000**				**527.644**	**150.757.565**	**7.203.200**	**1.350.900**	**901.400**	**1.407.700**	**880.000**							**11.743.200**	**139.014.365**	
63	HL-01899	Phạm Minh Hùng	6.329.000	28	8.408,0	9.664.580					320.000							9.984.580	532.000	99.800	66.500	92.900	55.000							846.200	9.138.380	
64	HL-00658	Trần Văn Đức	5.753.000	31	9.328,0	10.722.074			1	221.269								10.943.343	460.300	86.300	57.600	103.400	55.000							762.600	10.180.743	
65	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.753.000	28	7.740,0	8.896.747			1	221.269							59.576	9.177.592	460.300	86.300	57.600	85.100	55.000							744.300	8.433.292	
66	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.753.000	24	6.580,0	7.563.384			5	1.106.346							59.089	8.728.819	460.300	86.300	57.600	80.700	55.000							739.900	7.988.919	
67	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	5.753.000	24	6.455,0	7.419.703	6	1.327.615										8.747.318	460.300	86.300	57.600	81.400	55.000							740.600	8.006.718	
68	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	5.753.000	19	5.360,0	6.161.055	8	1.770.154					256.000				60.800	8.248.009	460.300	86.300	57.600	75.800	55.000							735.000	7.513.009	
69	HL-02841	Đặng Thị Nhung	5.753.000	31	8.360,0	9.609.406											58.121	9.667.527	460.300	86.300	57.600	90.100	55.000							749.300	8.918.227	
70	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	5.753.000	31	8.280,0	9.517.450											57.565	9.575.015	460.300	86.300	57.600	89.100	55.000							748.300	8.826.715	
71	HL-03066	Lưu Thị Thu	5.753.000	31	8.280,0	9.517.450											57.565	9.575.015	460.300	86.300	57.600	89.100	55.000							748.300	8.826.715	
72	HL-03148	Đặng Thị Hường	5.753.000	29	7.860,0	9.034.681											58.414	9.093.095	460.300	86.300	57.600	84.300	55.000							743.500	8.349.595	
73	HL-01002	Trần Văn Uy	5.480.000	26	7.070,0	8.126.615												8.126.615	438.500	82.300	54.900	75.500	55.000							706.200	7.420.415	
74	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	5.480.000	24	6.425,0	7.385.220	6	1.264.615									57.697	8.707.532	438.500	82.300	54.900	80.700	55.000							711.400	7.996.132	
75	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	5.480.000	31	8.635,0	9.925.505			1	210.769								10.136.274	438.500	82.300	54.900	95.600	55.000							726.300	9.409.974	
76	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	5.219.000	31	8.460,0	9.724.351											58.817	9.783.168	417.600	78.300	52.200	91.800	55.000							694.900	9.088.268	
77	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	4.970.000	31	9.624,0	11.062.312												11.062.312	397.700	74.600	49.800	105.400	55.000							682.500	10.379.812	
78	HL-07444	Cao Huy Dương	4.970.000	30	8.005,0	9.201.351												9.201.351	397.700	74.600	49.800	86.800	55.000							663.900	8.537.451	
7	**76**	**Tổ nhà đèn**		**286**	**77.988,0**	**89.643.348**	**39**	**8.433.114**	**12**	**2.593.499**	**320.000**		**256.000**				**704.783**	**101.950.744**	**5.940.200**	**1.113.900**	**743.400**	**934.500**	**715.000**	**33.705**						**9.480.705**	**92.470.039**	
79	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	5.753.000	17	4.658,0	5.354.140							256.000				39.369	5.649.509	460.300	86.300	57.600	50.100	55.000							709.300	4.940.209	
80	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	21	5.519,0	6.343.817	6	1.327.615									56.641	7.728.073	460.300	86.300	57.600	70.700	55.000							729.900	6.998.173	
81	HL-00748	Lê Thị Chung	5.753.000	23	6.241,0	7.173.721	5	1.106.346									58.481	8.338.548	460.300	86.300	57.600	76.800	55.000							736.000	7.602.548	
82	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.753.000	29	7.879,0	9.056.521			1	221.269							58.555	9.336.345	460.300	86.300	57.600	86.700	55.000							745.900	8.590.445	
83	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.753.000	22	5.926,0	6.811.644			5	1.106.346							58.054	7.976.044	460.300	86.300	57.600	73.100	55.000							732.300	7.243.744	
84	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	5.753.000	23	6.061,0	6.966.820	4	885.077	1	221.269							56.795	8.129.961	460.300	86.300	57.600	74.700	55.000							733.900	7.396.061	
85	HL-02890	Vũ Thị Quyên	5.753.000	25	7.430,0	8.540.417					320.000						64.053	8.924.470	485.900	91.100	60.800	82.200	55.000							775.000	8.149.470	
86	HL-03054	Diệp Thị Đào	5.753.000	25	6.761,0	7.771.435	2	442.538									58.286	8.272.259	460.300	86.300	57.600	76.100	55.000							735.300	7.536.959	
87	HL-03079	Phạm Thị Én	5.753.000	25	6.774,0	7.786.378											58.398	7.844.776	460.300	86.300	57.600	71.800	55.000							731.000	7.113.776	
88	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.753.000	23	6.422,0	7.381.771	4	885.077									60.177	8.327.025	460.300	86.300	57.600	76.600	55.000							735.800	7.591.225	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
89	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.480.000	19	5.105,0	5.867.945	4	843.077									57.907	6.768.929	438.500	82.300	54.900	61.400	55.000							692.100	6.076.829	
90	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	5.480.000	16	4.545,0	5.224.253	10	2.107.692									40.814	7.372.759	438.500	82.300	54.900	67.600	55.000							698.300	6.674.459	
91	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.432.000	18	4.667,0	5.364.486	4	835.692	5	1.044.615							37.253	7.282.046	434.600	81.500	54.400	66.700	55.000	33.705						725.905	6.556.141	
8	**85**	**Tổ cơ khí - sửa chữa**		**877**	**391.200,0**	**449.665.041**	**48**	**10.399.039**	**17**	**3.537.730**	**960.000**	**1.000.000**	**320.000**	**7**	**2.600.000**		**235.331**	**468.717.141**	**16.146.500**	**3.028.400**	**2.020.300**	**4.310.900**	**1.980.000**		**669.526**	**28.600**	**624.000**	**104.000**		**28.912.226**	**439.804.915**	
92	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	7.051.000	23	9.657,0	11.100.244												11.100.244	564.100	105.800	70.600	103.600	55.000							899.100	10.201.144	
93	HL-01510	Vũ Văn Chính	6.469.000	26	11.622,0	13.358.914						1.000.000						14.358.914	517.600	97.100	64.700	136.800	55.000				292.000	104.000		1.267.200	13.091.714	
94	HL-02050	Trần Hùng Việt	6.329.000	9	3.822,0	4.393.200	9	2.190.808										6.584.008	506.400	95.000	63.300	59.200	55.000							778.900	5.805.108	
95	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	6.329.000	21	9.653,0	11.095.646			1	243.423			320.000					11.659.069	506.400	95.000	63.300	109.900	55.000							829.600	10.829.469	
96	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	5.753.000	27	12.052,0	13.853.178												13.853.178	460.300	86.300	57.600	132.500	55.000							791.700	13.061.478	
97	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.753.000	19	8.311,0	9.553.083	8	1.770.154	1	221.269								11.544.506	460.300	86.300	57.600	109.400	55.000							768.600	10.775.906	
98	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.753.000	31	16.260,0	18.690.065												18.690.065	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	17.881.865	
99	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.753.000	25	9.983,0	11.474.964											86.062	11.561.026	460.300	86.300	57.600	108.700	55.000							767.900	10.793.126	
100	HL-02584	Vũ Văn Hương	5.753.000	26	11.654,0	13.395.696			1	221.269								13.616.965	460.300	86.300	57.600	130.100	55.000							789.300	12.827.665	
101	HL-02815	Chu Thế Giang	5.753.000	25	11.179,0	12.849.707												12.849.707	460.300	86.300	57.600	122.500	55.000							781.700	12.068.007	
102	HL-02999	Tô Đạo Quang	5.753.000	23	9.685,0	11.132.428	3	663.808										11.796.236	460.300	86.300	57.600	111.900	55.000							771.100	11.025.136	
103	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	5.753.000	27	11.381,0	13.081.896											90.847	13.172.743	460.300	86.300	57.600	124.800	55.000							784.000	12.388.743	
104	HL-03016	Lưu Hữu Thành	5.753.000	27	12.501,0	14.369.281					320.000							14.689.281	485.900	91.100	60.800	140.500	55.000							833.300	13.855.981	
105	HL-03018	Bùi Văn Vinh	5.753.000	31	16.066,0	18.467.072					320.000							18.787.072	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000							841.800	17.945.272	
106	HL-03044	Đàm Văn Lượng	5.753.000	26	12.534,0	14.407.213	5	1.106.346										15.513.559	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	14.705.359	
107	HL-03058	Phạm Tuấn	5.753.000	29	13.527,0	15.548.617												15.548.617	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	14.740.417	
108	HL-01512	Phạm Đức Cường	5.575.000	28	12.835,0	14.753.197												14.753.197	446.100	83.700	55.800	141.700	55.000							782.300	13.970.897	
109	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	5.480.000	18	7.319,0	8.412.828	4	843.077	4	843.077							58.422	10.157.404	438.500	82.300	54.900	95.200	55.000							725.900	9.431.504	
110	HL-03190	Phạm Hoài Phương	5.480.000	24	9.839,0	11.309.444												11.309.444	438.500	82.300	54.900	107.300	55.000							738.000	10.571.444	
111	HL-03269	Lại Khắc Trường	5.480.000	31	17.618,0	20.251.019					320.000							20.571.019	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000							813.300	19.757.719	
112	HL-03283	Lê Văn Chiến	5.480.000	27	12.914,0	14.844.004												14.844.004	438.500	82.300	54.900	142.700	55.000							773.400	14.070.604	
113	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	5.480.000	29	13.904,0	15.981.960												15.981.960	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000		287.914					1.067.614	14.914.346	
114	HL-05099	Mai Văn Khương	5.480.000	19	8.271,0	9.507.105	3	632.308	1	210.769								10.350.182	438.500	82.300	54.900	97.700	55.000							728.400	9.621.782	
115	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	5.480.000	28	12.345,0	14.189.967			1	210.769								14.400.736	438.500	82.300	54.900	138.300	55.000							769.000	13.631.736	
116	HL-05584	Hoàng Minh Nam	5.480.000	21	8.987,0	10.330.112			1	210.769								10.540.881	438.500	82.300	54.900	99.700	55.000							730.400	9.810.481	
117	HL-01926	Trần Văn Thanh	5.219.000	22	9.245,0	10.626.670												10.626.670	417.600	78.300	52.200	100.800	55.000							703.900	9.922.770	
118	HL-03549	Bùi Văn Bình	5.219.000	31	16.345,0	18.787.769								2	800.000			19.587.769	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000							752.100	18.835.669	
119	HL-03561	Trần Lê Tùng	5.219.000	22	9.386,0	10.788.743	8	1.605.846						2	800.000			13.194.589	417.600	78.300	52.200	126.500	55.000							729.600	12.464.989	
120	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	5.219.000	21	8.815,0	10.132.406	3	602.192										10.734.598	417.600	78.300	52.200	101.900	55.000							705.000	10.029.598	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
121	HL-06239	Phạm Đăng Độ	5.219.000	15	6.323,0	7.267.976	3	602.192	3	602.192								8.472.360	417.600	78.300	52.200	79.200	55.000				332.000			1.014.300	7.458.060	
122	HL-06851	Hà Quang Lý	5.219.000	29	13.208,0	15.181.942			1	200.731								15.382.673	417.600	78.300	52.200	148.300	55.000			28.600				780.000	14.602.673	
123	HL-06929	Tô Văn Tuấn	5.013.000	16	7.043,0	8.095.580								1	400.000			8.495.580	401.100	75.200	50.200	79.700	55.000		213.210					874.410	7.621.170	
124	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	4.970.000	24	8.065,0	9.270.318			3	573.462				2	600.000			10.443.780	397.700	74.600	49.800	99.200	55.000		100.146					776.446	9.667.334	
125	HL-07186	Bùi Đức Việt	4.970.000	25	7.797,0	8.962.266	2	382.308										9.344.574	397.700	74.600	49.800	88.200	55.000							665.300	8.679.274	
126	HL-07497	Hoàng Văn Hậu	4.970.000	26	12.682,0	14.577.331												14.577.331	397.700	74.600	49.800	140.600	55.000							717.700	13.859.631	
127	HL-07912	Nguyễn Thế Học	4.970.000	26	8.372,0	9.623.200												9.623.200	397.700	74.600	49.800	91.000	55.000		68.256					736.356	8.886.844	
9	**86**	**Tổ sửa chữa điện**		**355**	**147.290,4**	**169.303.037**	**38**	**8.775.961**	**5**	**1.305.769**	**640.000**	**11.500.000**	**480.000**			**5.200.000**		**197.204.767**	**6.593.000**	**1.236.800**	**824.900**	**1.851.800**	**770.000**	**585.400**			**245.000**		**468.000**	**12.574.900**	**184.629.867**	
128	HL-01436	Phạm Văn Lập	6.790.000	24	11.137,4	12.801.833	6	1.566.923				1.000.000				400.000		15.768.756	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	14.851.556	
129	HL-02929	Phạm Duy Đức	6.790.000	22	11.234,2	12.913.168	2	522.308	4	1.044.615	640.000	1.000.000				400.000		16.520.091	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000							984.400	15.535.691	
130	HL-03186	Vũ Doãn Thành	6.790.000	28	14.205,5	16.328.462			1	261.154		1.000.000				400.000		17.989.616	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	17.072.416	
131	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	5.854.000	22	10.112,0	11.623.244						1.000.000				400.000		13.023.244	468.400	87.900	58.600	124.100	55.000							794.000	12.229.244	
132	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	5.854.000	25	11.843,0	13.612.885										400.000		14.012.885	468.400	87.900	58.600	134.000	55.000							803.900	13.208.985	
133	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	5.854.000	16	7.376,0	8.478.347	10	2.251.538				500.000				200.000		11.429.885	468.400	87.900	58.600	108.100	55.000							778.000	10.651.885	
134	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.804.000	26	9.725,1	11.178.521	5	1.116.154				1.000.000	480.000			400.000		14.174.675	464.400	87.100	58.100	135.700	55.000							800.300	13.374.375	
135	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	5.753.000	11	4.660,0	5.356.439	15	3.319.038								200.000		8.875.477	460.300	86.300	57.600	82.700	55.000							741.900	8.133.577	
136	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.575.000	30	10.901,1	12.530.275						1.000.000				400.000		13.930.275	446.100	83.700	55.800	133.400	55.000	585.400			245.000		468.000	2.072.400	11.857.875	
137	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.575.000	31	11.869,2	13.643.058						1.000.000				400.000		15.043.058	446.100	83.700	55.800	144.600	55.000							785.200	14.257.858	
138	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	5.575.000	30	11.075,4	12.730.624						1.000.000				400.000		14.130.624	446.100	83.700	55.800	135.500	55.000							776.100	13.354.524	
139	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.309.000	29	10.221,8	11.749.396						1.000.000				400.000		13.149.396	424.800	79.700	53.100	125.900	55.000							738.500	12.410.896	
140	HL-05785	Bùi Văn Thanh	5.264.000	31	11.938,5	13.722.715						1.000.000				400.000		15.122.715	421.200	79.000	52.700	145.700	55.000							753.600	14.369.115	
141	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	4.970.000	30	10.991,4	12.634.070						1.000.000				400.000		14.034.070	397.700	74.600	49.800	135.100	55.000							712.200	13.321.870	
Tổng cộng				**3.514**	**1.242.247,4**	**1.442.612.284**	**215**	**47.253.112**	**98**	**22.564.573**	**3.260.000**	**12.500.000**	**1.632.000**	**8**	**3.200.000**	**5.200.000**	**3.392.416**	**1.541.614.385**	**64.932.300**	**12.178.200**	**8.124.800**	**14.014.000**	**7.755.000**	**1.162.305**	**2.262.204**	**28.600**	**1.247.500**	**104.000**	**468.000**	**112.276.909**	**1.429.337.476**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng